CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.02 16:06:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600261626	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
	Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Ông Le Huu - Thang	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 1 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00680-23-1

Trần Thị Lệ Hằng	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1	Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.770.245.687.000**	**1.474.605.295.591**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**220.747.303.628**	**1.112.648.169.018**
Tiền	111		4.247.303.628	12.648.169.018
Các khoản tương đương tiền	112		216.500.000.000	1.100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**400.000.000**	**400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.175.231.017.068**	**130.024.726.672**
Phải thu của khách hàng	131	6	443.509.322.563	125.183.349.600
Trả trước cho người bán	132		806.435.532	972.863.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	730.915.258.973	3.868.513.672
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**372.812.797.741**	**230.920.483.717**
Hàng tồn kho	141		379.286.373.904	231.565.212.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.473.576.163)	(644.729.157)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.054.568.563**	**611.916.184**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.054.568.563	611.916.184

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**336.004.350.270**	**549.307.827.758**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	**220**		**313.821.666.357**	**364.489.552.753**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	313.759.810.920	364.303.986.460
Nguyên giá	*222*		*1.026.229.652.894*	*1.021.911.278.232*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(712.469.841.974)*	*(657.607.291.772)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	61.855.437	185.566.293
Nguyên giá	*228*		*1.880.358.879*	*1.880.358.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.818.503.442)*	*(1.694.792.586)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**460.000.000**	**2.341.741.814**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	460.000.000	2.341.741.814
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**-**	**159.452.335.058**
Đầu tư vào một công ty con	251		-	205.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(45.547.664.942)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.717.683.913**	**23.019.198.133**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.904.136.113	18.086.411.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.813.547.800	4.932.786.541
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.106.250.037.270**	**2.023.913.123.349**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**443.418.098.090**	**680.187.909.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**438.501.046.840**	**675.292.024.410**
Phải trả người bán	311	15	121.866.794.835	241.592.096.803
Người mua trả tiền trước	312		806.093.746	8.475.585.334
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	13.312.725.973	37.302.741.587
Chi phí phải trả	315	17	26.957.408.885	40.285.651.288
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	2.955.586.185	3.596.492.215
Vay ngắn hạn	320	19	251.570.539.758	323.007.559.725
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	**330**		**4.917.051.250**	**4.895.884.750**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.637.601.250	4.616.434.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.662.831.939.180**	**1.343.725.214.189**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.662.831.939.180**	**1.343.725.214.189**
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*265.791.350.000*	*265.791.350.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*834.448.773.274*	*393.794.513.958*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	*421b*		*319.106.724.991*	*440.654.259.316*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.106.250.037.270**	**2.023.913.123.349**

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**2.212.293.318.845**	**2.217.525.806.404**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**5.258.593.721**	**2.171.971.874**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**2.207.034.725.124**	**2.215.353.834.530**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**1.713.244.241.116**	**1.649.796.169.532**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**493.790.484.008**	**565.557.664.998**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	43.092.631.699	62.847.898.558
Chi phí tài chính	22	26	93.758.023.328	16.100.571.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.597.155.148*	*5.065.330.964*
Chi phí bán hàng	25	27	11.970.360.986	15.020.250.529
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	31.185.203.989	45.893.319.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**399.969.527.404**	**551.391.422.579**
Thu nhập khác	31		1.328	200.288.833
Chi phí khác	32		531.534.713	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(531.533.385)**	**200.288.833**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**399.437.994.019**	**551.591.711.412**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**79.212.030.287**	**113.234.510.554**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**1.119.238.741**	**(2.297.058.458)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**319.106.724.991**	**440.654.259.316**

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**319.106.724.991**	**440.654.259.316**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	12.006	16.579

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**399.437.994.019**	**551.591.711.412**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	55.335.602.785	57.637.604.898
Các khoản dự phòng	03	91.299.675.862	11.231.242.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	913.413.793	21.290.337
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(40.648.625.238)	(61.376.973.905)
Chi phí lãi vay	06	6.597.155.148	5.065.330.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**512.935.216.369**	**564.170.206.477**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(317.375.688.334)	98.247.687.173
Biến động hàng tồn kho	10	(150.229.106.473)	1.453.877.002
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(158.615.053.358)	113.756.574.607
Biến động chi phí trả trước	12	2.332.707.841	3.824.472.452
		(110.951.923.955)	**781.452.817.711**
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.497.942.489)	(5.040.781.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.740.180.969)	(183.922.811.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(203.190.047.413)**	**592.489.225.289**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.020.388.136)	(14.549.064.061)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	118.548.968
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(700.400.000.000)	(400.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các hoạt động đầu tư khác	24	400.000.000	920.000.000.000
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	125.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	-	(170.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào một công ty con	26	76.536.040.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và các hoạt động đầu tư khác	27	11.609.101.466	117.789.023.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(616.875.246.670)**	**977.958.507.918**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	689.978.405.688	850.347.096.224
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(761.415.425.655)	(844.583.280.605)
Tiền trả cổ tức	36	(427.700.000)	(664.407.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(71.864.719.967)**	**(658.643.534.381)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(891.930.014.050)**	**911.804.198.826**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.112.648.169.018**	**200.879.074.099**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**29.148.660**	**(35.103.907)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**220.747.303.628**	**1.112.648.169.018**

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 245 nhân viên (1/1/2022: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần sở hữu trong một công ty con cho các bên (Thuyết minh 12). Do kết quả của các giao dịch này, Công ty không còn khoản đầu tư nào vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vì vậy, Công ty không lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.811.651.711.734	1.830.005.850.342	395.383.013.390	385.347.984.188	2.207.034.725.124	2.215.353.834.530
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.480.953.976.662)	(1.429.878.634.598)	(232.290.264.454)	(219.917.534.934)	(1.713.244.241.116)	(1.649.796.169.532)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	330.697.735.072	400.127.215.744	163.092.748.936	165.430.449.254	493.790.484.008	565.557.664.998
Chi phí bán hàng không phân bổ					(11.970.360.986)	(15.020.250.529)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(31.185.203.989)	(45.893.319.095)
Doanh thu hoạt động tài chính					43.092.631.699	62.847.898.558
Chi phí tài chính					(93.758.023.328)	(16.100.571.353)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					399.969.527.404	551.391.422.579
Kết quả từ các hoạt động khác					(531.533.385)	200.288.833
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(80.331.269.028)	(110.937.452.096)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					319.106.724.991	440.654.259.316

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	20.369.002	28.018.155
Tiền gửi ngân hàng	4.226.934.626	12.620.150.863
Các khoản tương đương tiền	216.500.000.000	1.100.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	220.747.303.628	1.112.648.169.018

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	406.734.994.572	73.026.554.783
Phải thu từ các bên thứ ba	36.774.327.991	52.156.794.817
	443.509.322.563	125.183.349.600

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi dao động trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (*)	700.000.000.000	-
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác (*)	29.761.643.835	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	573.683.288	1.321.225.206
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	84.315.000	303.400.000
Phải thu khác	495.616.850	2.243.888.466
	730.915.258.973	3.868.513.672

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ suất lợi nhuận tối thiểu đã được thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.713.213.429	-
Nguyên vật liệu	272.260.453.369	(6.473.576.163)	158.907.331.516	(644.729.157)
Công cụ và dụng cụ	9.773.985.669	-	9.056.027.248	-
Thành phẩm	97.248.250.321	-	49.426.113.212	-
Hàng hóa	3.684.545	-	11.370.045	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.451.157.424	-
	379.286.373.904	(6.473.576.163)	231.565.212.874	(644.729.157)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	644.729.157	10.265.333
Tăng dự phòng trong năm	8.336.792.449	1.013.366.079
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.507.945.443)	(378.902.255)
Số dư cuối năm	6.473.576.163	644.729.157

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 6.474 triệu VND (1/1/2022: 645 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.568.960.136	808.078.468.225	6.106.362.636	4.157.487.235	1.021.911.278.232
Tăng trong năm	-	439.211.000	-	-	439.211.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.228.505.389	-	-	4.228.505.389
Thanh lý	-	-	(349.341.727)	-	(349.341.727)
Số dư cuối năm	203.568.960.136	812.746.184.614	5.757.020.909	4.157.487.235	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	93.828.710.874	555.719.540.016	4.300.852.510	3.758.188.372	657.607.291.772
Khấu hao trong năm	9.488.499.737	45.069.114.472	504.118.501	150.159.219	55.211.891.929
Thanh lý	-	-	(349.341.727)	-	(349.341.727)
Số dư cuối năm	103.317.210.611	600.788.654.488	4.455.629.284	3.908.347.591	712.469.841.974
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	109.740.249.262	252.358.928.209	1.805.510.126	399.298.863	364.303.986.460
Số dư cuối năm	100.251.749.525	211.957.530.126	1.301.391.625	249.139.644	313.759.810.920

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 327.017 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 307.505 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	690.718.946	1.694.792.586
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	185.566.293	185.566.293
Số dư cuối năm	-	61.855.437	61.855.437

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND
Số dư đầu năm	2.341.741.814
Tăng trong năm	4.939.848.316
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.228.505.389)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.593.084.741)
Số dư cuối năm	460.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Máy móc và thiết bị	460.000.000	2.341.741.814

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			1/1/2022		
	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào một công ty con						
Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN")	-	-	-	97,77%	205.000.000.000	(45.547.664.942)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong tháng 9 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng lần lượt 92,76% và 5,01% vốn cổ phần sở hữu trong CDN cho Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, một bên liên quan, và một bên thứ ba với giá trị chuyển nhượng lần lượt là 72.616.040.000 VND và 3.920.000.000 VND. Do kết quả của các giao dịch này, CDN không còn là công ty con của Công ty.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty con như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	205.000.000.000	35.000.000.000
Tăng trong năm	-	170.000.000.000
Chuyển nhượng trong năm	(205.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	205.000.000.000

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	45.547.664.942	35.000.000.000
Tăng dự phòng trong năm	82.941.716.913	10.547.664.942
Sử dụng dự phòng trong năm	(128.489.381.855)	-
Số dư cuối năm	-	45.547.664.942

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	13.292.005.349	4.794.406.243	18.086.411.592
Tăng trong năm	-	1.571.252.131	1.571.252.131
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.593.084.741	2.593.084.741
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(3.943.824.311)	(4.346.612.351)
Số dư cuối năm	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	3.813.547.800	4.932.786.541

15. Phải trả người bán

	31/12/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	111.290.336.934	217.198.185.943
Phải trả các bên liên quan	10.576.457.901	24.393.910.860
	121.866.794.835	241.592.096.803

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.497.499.738	166.377.420.572	(80.092.776.187)	(101.939.139.897)	2.843.004.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.917.766.855	79.212.030.287	(86.740.180.969)	-	10.389.616.173
Thuế thu nhập cá nhân	887.474.994	6.966.462.651	(7.773.832.071)	-	80.105.574
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.557.892.833	(1.557.892.833)	-	-
Các loại thuế khác	-	7.701.531.555	(7.701.531.555)	-	-
	37.302.741.587	261.815.337.898	(183.866.213.615)	(101.939.139.897)	13.312.725.973

17. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thưởng và lương tháng 13	9.835.765.541	17.669.383.217
Chi phí gia công	6.632.978.648	9.635.346.482
Chi phí lãi vay	1.933.932.153	834.719.494
Chi phí kho vận	1.673.123.281	1.089.135.077
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	434.366.190	1.582.282.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	322.000.000	121.606.800
Chi phí khác	6.125.243.072	9.353.177.659
	26.957.408.885	40.285.651.288

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.534.365.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	204.822.505	309.929.857
Phải trả khác	262.216.180	370.314.858
	2.955.586.185	3.596.492.215

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	323.007.559.725	689.978.405.688	(761.415.425.655)	251.570.539.758

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	7,1% - 8,0%	251.570.539.758	323.007.559.725

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.058.272.888.958	1.567.549.329.873
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	440.654.259.316	440.654.259.316
Cổ tức	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.106.724.991	319.106.724.991
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng 1 năm	4.051.260.000	4.787.880.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	580.800.000
	4.051.260.000	5.368.680.000

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	844.704.000	1.414.664.600
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.800.000.000	5.663.232.000
	3.644.704.000	7.077.896.600

(c) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	14.433	337.883.319	66.284	1.501.329.203

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.202.837.965.583	2.207.545.030.665
▪ Doanh thu khác	9.455.353.262	9.980.775.739
	2.212.293.318.845	2.217.525.806.404
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	3.914.228.944	2.023.856.294
▪ Chiết khấu thương mại	1.344.364.777	148.115.580
	5.258.593.721	2.171.971.874
Doanh thu thuần	2.207.034.725.124	2.215.353.834.530

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.676.373.026.631	1.624.878.521.448
▪ Giá vốn khác	28.534.422.036	23.904.282.005
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.336.792.449	1.013.366.079
	1.713.244.241.116	1.649.796.169.532

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	40.623.203.383	60.946.781.101
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	-	311.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.444.006.461	1.589.473.621
Khác	25.421.855	-
	43.092.631.699	62.847.898.558

26. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	82.941.716.913	10.547.664.942
Chi phí lãi vay	6.597.155.148	5.065.330.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.219.151.267	487.575.447
	93.758.023.328	16.100.571.353

27. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí kho vận	6.754.249.590	2.601.910.309
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.647.123.199	9.770.988.954
Chi phí khác	568.988.197	2.647.351.266
	11.970.360.986	15.020.250.529

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	20.133.525.254	33.493.588.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.285.386	579.940.705
Chi phí nghiên cứu và phát triển	463.753.509	148.974.515
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	250.134.731	203.047.776
Chi phí khác	9.728.505.109	11.467.767.323
	31.185.203.989	45.893.319.095

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.492.379.645.128	1.393.903.455.428
Chi phí nhân viên và nhân công	98.107.988.574	114.937.214.725
Chi phí khấu hao	55.335.602.785	57.637.604.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.394.565.822	100.976.182.849
Chi phí khác	39.182.003.782	43.255.281.256

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	79.212.030.287	113.234.510.554
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.119.238.741	(2.297.058.458)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	80.331.269.028	110.937.452.096

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	399.437.994.019	551.591.711.412
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	79.887.598.804	110.318.342.282
Chi phí không được khấu trừ thuế	443.670.224	619.109.814
	80.331.269.028	110.937.452.096

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 319.106.724.991 VND (2021: 440.654.259.316 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 26.579.135 cổ phiếu (2021: 26.579.135 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	319.106.724.991	440.654.259.316

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.006	16.579

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2022	2021	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.865.485.884.596	1.957.512.103.704	382.201.922.442	56.024.667.533
Mua hàng hóa	50.075.265.565	65.788.308.853	-	-
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức	-	656.449.375.000	-	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN") (đến ngày 30 tháng 9 năm 2022)				
Bán hàng hóa	149.243.992	2.653.480	-	5.296.830
Bán dịch vụ	640.872.000	878.755.088	-	234.584.886
Mua hàng hóa	375.836.924	54.139.712	-	-
Góp vốn	-	170.000.000.000	-	-
Thu hồi khoản cho vay	-	125.000.000.000	-	-
Thu nhập lãi cho vay	-	311.643.836	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	81.749.230	548.317.035	-	-
Mua hàng hóa	152.906.524	87.578.880	(2.565.000)	(13.945.294)
Mua dịch vụ	18.707.395.762	16.853.415.909	(5.441.546.589)	(6.946.100.390)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	-	58.917.276	-	-
Mua hàng hóa	15.855.938.183	34.815.252.153	(2.621.126.177)	(10.314.478.321)
Mua dịch vụ	8.527.593.600	26.022.240.000	(2.726.234.496)	(7.375.072.320)
Chuyển nhượng cổ phần trong CDN	72.616.040.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.791.206.823	22.367.299.447	8.488.415.051	5.866.022.184
Mua hàng hóa	2.686.684.000	2.237.664.000	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2022	2021	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.002.758.688	32.007.382.490	12.490.268.004	10.056.826.560
Mua hàng hóa	69.400.161	1.091.376.000	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	14.847.924.167	1.442.141.560	3.554.389.075	829.896.716
Mua hàng hóa	861.204.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	5.789.918.400	-	-	-
Mua hàng hóa	134.069.091	42.755.454	(48.510.000)	-
Công ty Cổ phần Mobicast				
Mua dịch vụ	90.132.837	-	-	-
Công ty Cổ phần Café De Nam (từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)				
Bán dịch vụ	177.151.791	-	-	-
Mua hàng hóa	7.800.550	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	-	4.153.625	-	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu				
Bán hàng hóa	8.418.249	8.418.249	-	9.260.074
Công ty TNHH Hi-Fresh				
Mua hàng hóa	-	7.400.000	-	(8.140.000)
Mua tài sản cố định	-	48.993.633	-	(53.892.996)
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	10.624.224.402	20.168.016.664	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2022 VND	2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên	-	-
Ban Giám đốc			
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022) (*)	-	-
Ông Le Huu - Thang	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	10.624.224.402	19.528.085.791

(*) Không nhận lương và thưởng từ Công ty.

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Đoàn Quốc Hưng
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*